

Số: /KH-UBND

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2026

KẾ HOẠCH
Thực hiện quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia
giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030, trên cơ sở Tờ trình số 203/TTr-SNNMT ngày 13/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thông tin tuyên truyền rộng rãi, đầy đủ về Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 để các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân nắm rõ được về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030, trong đó bắt đầu từ năm 2027 chuẩn nghèo về thu nhập ở khu vực thành thị là 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống; 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống ở khu vực nông thôn và 06 chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Trên cơ sở chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030, các sở, ngành của tỉnh và UBND các xã, phường kiểm tra, đánh giá thực trạng hiện nay của các hộ dân trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực nhằm thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo nỗ lực lao động sản xuất, cải thiện đời sống vượt qua mức thu nhập chuẩn nghèo đa chiều để vươn lên thoát nghèo. Trường hợp những hộ gia đình mới thoát nghèo nhưng còn bấp bênh, chưa ổn định, cần có các giải pháp hỗ trợ để không bị tái nghèo, nhất là những hộ có người ốm đau, bệnh nặng, thiên tai.

2. Yêu cầu

Các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương triển khai đồng bộ áp dụng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 để đánh giá công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững năm 2026, đồng thời tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030 làm cơ sở, xác định số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo để có giải pháp thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng trong giai đoạn 2027-2030 gắn với việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 theo Nghị quyết 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể

Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm. Riêng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hằng năm là 0,8%/năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nội dung

a) Tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi là Nghị định số 07/2021/NĐ-CP) từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

b) Chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình cư trú ở khu vực nông thôn, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.200.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

- Hộ cận nghèo khu vực đô thị là hộ gia đình cư trú ở khu vực đô thị, có thu nhập bình quân đầu người từ 2.800.000 đồng/người/tháng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Chiều, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản:

Chiều thiếu hụt việc làm gồm: chỉ số việc làm, chỉ số người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Chiều thiếu hụt y tế gồm: chỉ số bảo hiểm y tế, chỉ số dinh dưỡng.

Chiều thiếu hụt giáo dục gồm: chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, chỉ số tình trạng đi học của trẻ em.

Chiều thiếu hụt nhà ở gồm: chỉ số diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ số chất lượng nhà ở.

Chiều thiếu hụt thông tin gồm: chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cơ bản.

Chiều thiếu hụt nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường gồm: chỉ số nguồn nước sinh hoạt, chỉ số nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh, chỉ số xử lý rác thải.

(Kèm theo Phụ lục Kế hoạch giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030)

2. Nhiệm vụ, giải pháp

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương về thực hiện chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, bản tin ở thôn/khu phố để cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu rõ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 theo Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025, trong đó: Năm 2026 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; giai đoạn 2027-2030 thực hiện chuẩn nghèo mới, tiêu chí thu nhập cao hơn (từ 140% - 146,6% so với chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) và chỉ số xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải). Qua đó giúp cho các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương chủ động trong việc nhận diện, xác định đúng đối tượng để có các giải pháp hỗ trợ kịp thời trong năm 2026 và giai đoạn 2027-2030; những hộ thực sự khó khăn được trợ giúp kịp thời vươn lên trong cuộc sống; công tác bình xét khách quan, tránh tình trạng nể nang hoặc bỏ sót đối tượng. Bên cạnh đó, hạn chế tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước không nỗ lực trong lao động, sản xuất để vươn lên thoát nghèo và làm giàu.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông nhân rộng điển hình, các cá nhân, tập thể có cách làm sáng tạo, hiệu quả trong công tác giảm nghèo. Chú trọng các mô hình liên kết sản xuất có hiệu quả giữa doanh nghiệp và nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; giới thiệu tấm gương hộ nghèo, hộ cận nghèo tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, cố vũ tinh thần tự lực vươn lên, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2027-2030.

b) Thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- Thực hiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận và chất lượng phục vụ các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường.

- Tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, bảo trợ xã hội đối với hộ nghèo không có khả năng lao động. Khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết trong sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng các mô hình sản xuất có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ phát triển các mô hình, dự án giảm nghèo, phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp nhằm tạo việc làm, sinh kế, thu nhập cho người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi; hỗ trợ các mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, kết nối, giới thiệu, hỗ trợ việc làm cho người nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn nghèo, khó khăn. Tăng cường triển khai chính sách tín dụng ưu đãi dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tăng cường kết nối vùng đã phát triển với vùng khó khăn; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ở những địa bàn khó khăn, gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tổ chức thực hiện di dời dân cư, bảo đảm sinh kế bền vững và an toàn cho dân cư tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, khu vực rừng đặc dụng.

- Giải quyết đất sản xuất, đất ở phù hợp, tạo việc làm, bảo đảm các dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, thông tin và dịch vụ xã hội khác cho người nghèo, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã ven biển, xã đảo.

- Khuyến khích các doanh nghiệp giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn; vận động các hộ khá giả giúp đỡ hộ nghèo; xây dựng, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay về giảm nghèo bền vững.

c) Tổ chức rà soát và phân loại đối tượng

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để UBND các cấp, các sở, ngành của tỉnh đánh giá kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội giảm nghèo bền vững trong năm 2026.

- Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030 theo quy định tại Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ; trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, các cấp, các ngành và địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2027 - 2030.

- Tổ chức xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp theo quy định, hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Gia Lai, đảm bảo dữ liệu đúng, đủ giúp cho công tác quản lý của các cấp, các ngành và địa phương được thuận lợi.

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030

Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, các sở, ngành của tỉnh, UBND các xã, phường tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo trong năm 2026 theo chức năng, nhiệm vụ được giao thuộc lĩnh vực quản lý của sở, ngành và trên địa bàn các xã, phường; chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện vi phạm, các hành vi trục lợi chính sách hoặc sai sót trong quá trình rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp; Vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh, xã).

2. Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác (nếu có).

3. Kinh phí các năm trước được phép chuyển nguồn sang năm 2026 tiếp tục thực hiện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

4. Nguồn kinh phí của cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đã cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, thực hiện.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng tổng thể Kế hoạch giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030, trong đó năm 2026 thực hiện chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025, giai đoạn 2027-2030 thực hiện chuẩn nghèo theo quy định tại Điều 3 Nghị định 351/2025/NĐ-CP của Chính phủ; trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 và tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2027-2030.

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 tại thời điểm rà soát đầu kỳ vào cuối năm 2026; báo cáo định kỳ, thường xuyên theo quy định.

c) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát, công nhận và thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2027-2030.

d) Hằng năm tham mưu UBND tỉnh kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 tại các địa phương; năm 2030 tổ chức tổng kết việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách, rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung thuộc Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

3. Sở Y tế

Hướng dẫn về quy định các tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh sau khi Bộ Y tế ban hành.

4. Các Sở, ngành liên quan

Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn tỉnh và quyết định phê duyệt kết quả của các địa phương, các Sở, ngành đề xuất với tỉnh về chính sách đối với hộ nghèo không có khả năng lao động, các giải pháp tác động trong các chương trình, dự án, chính sách đặc thù và thường xuyên nhằm nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, nhất là các vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều cao.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

a) Huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về y tế, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh và xử lý rác thải theo quy định.

b) Tăng cường giám sát việc xác định đối tượng và quá trình triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ cho các đối tượng nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Ban hành Kế hoạch giảm nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 theo chỉ tiêu phân giao và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững trong giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn.

b) Tổ chức thực hiện rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 tại thời điểm rà soát đầu kỳ vào cuối năm 2026, thực hiện báo cáo định kỳ, thường xuyên theo quy định.

c) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác rà soát, công nhận và thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2027-2030 trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành của tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIẢM HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2026-2030 Ở CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
1	Phường An Bình	7,306	28	52	0.71	0.38	153	2.10	35	118	1.62	0.48	35	83	1.14	0.48	35	48	0.66	0.48	26	22	0.31	0.36	
2	Phường An Khê	10,831	15	28	0.26	0.14	83	0.76	17	66	0.61	0.16	17	49	0.45	0.16	17	32	0.29	0.16	17	15	0.13	0.16	
3	Phường An Nhơn	11,984	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Phường An Nhơn Bắc	9,581	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Phường An Nhơn Đông	6,610	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Phường An Nhơn Nam	8,195	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Phường An Phú	9,305	6	10	0.11	0.06	34	0.37	7	27	0.29	0.08	7	20	0.21	0.08	7	13	0.14	0.08	6	7	0.08	0.06	
8	Phường Ayun Pa	6,061	2	4	0.07	0.03	12	0.19	2	10	0.16	0.03	2	8	0.13	0.03	2	6	0.10	0.03	3	3	0.05	0.05	
9	Phường Bình Định	10,718	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Phường Bồng Sơn	10,191	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Phường Diên Hồng	11,997	1	1	0.01	0.01	2	0.02	1	1	0.01	0.01	1	0	0.00	0.01	0	0	0	0.00	0	0	0	0	
12	Phường Hoài Nhơn	9,737	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	11,122	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Phường Hoài Nhơn Đông	10,790	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	Phường Hoài Nhơn Nam	7,869	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	Phường Hoài Nhơn Tây	6,414	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Phường Hội Phú	9,962	1	1	0.01	0.01	3	0.03	1	2	0.02	0.01	1	1	0.01	0.01	1	0	0	0.01	0	0	0	0	
18	Phường Pleiku	14,614	1	3	0.02	0.01	9	0.06	2	7	0.05	0.01	2	5	0.03	0.01	2	3	0.02	0.01	3	0	0	0.02	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
19	Phường Quy Nhơn	26,260	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Phường Quy Nhơn Bắc	13,029	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Phường Quy Nhơn Đông	13,381	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Phường Quy Nhơn Nam	21,324	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
23	Phường Quy Nhơn Tây	6,677	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24	Phường Tam Quan	6,249	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	Phường Thống Nhất	11,103	0	1	0.01	0.00	5	0.05	2	3	0.03	0	1	2	0.02	0.01	1	1	0	0	0	1	0	0	
26	Xã AlBá	4,019	115	219	5.45	2.86	646	16.06	131	515	12.8	3.26	131	384	9.54	3.26	131	253	6.29	3.26	108	145	3.60	2.69	
27	Xã An Hòa	4,279	32	62	1.45	0.76	183	4.27	37	146	3.41	0.86	37	109	2.54	0.86	37	72	1.68	0.86	39	33	0.77	0.91	
28	Xã An Lão	3,194	65	123	3.85	2.03	363	11.35	74	289	9.04	2.32	74	215	6.72	2.32	74	141	4.40	2.32	80	61	1.90	2.50	
29	Xã An Lương	8,280	10	20	0.24	0.12	59	0.71	12	47	0.57	0.14	12	35	0.42	0.14	12	23	0.28	0.14	13	10	0.12	0.16	
30	Xã An Nhơn Tây	4,860	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
31	Xã An Toàn	486	29	56	11.52	6.02	153	31.48	30	123	25.3	6.17	30	93	19.1	6.17	30	63	13.0	6.17	32	31	6.38	6.58	
32	Xã An Vinh	1,783	50	94	5.27	2.78	277	15.54	57	220	12.3	3.20	57	163	9.15	3.20	57	106	5.95	3.20	62	44	2.47	3.48	
33	Xã Ayun	2,857	77	147	5.15	2.70	433	15.17	88	345	12.1	3.08	88	257	9.01	3.08	88	169	5.93	3.08	71	98	3.44	2.49	
34	Xã Ân Hảo	5,545	12	23	0.41	0.22	68	1.22	13	55	0.99	0.23	13	42	0.75	0.23	13	29	0.52	0.23	15	14	0.25	0.27	
35	Xã Ân Tường	4,612	31	58	1.26	0.66	171	3.71	35	136	2.95	0.76	35	101	2.19	0.76	35	66	1.43	0.76	37	29	0.63	0.80	
36	Xã Bàu Cạn	5,584	62	118	2.11	1.11	348	6.23	71	277	4.96	1.27	71	206	3.69	1.27	71	135	2.42	1.27	60	75	1.34	1.07	
37	Xã Biển Hồ	9,809	50	94	0.96	0.51	277	2.83	57	220	2.24	0.58	57	163	1.66	0.58	57	106	1.08	0.58	47	59	0.60	0.48	
38	Xã Bình An	9,109	25	47	0.52	0.27	139	1.52	28	111	1.21	0.31	28	83	0.91	0.31	28	55	0.60	0.31	29	26	0.28	0.32	
39	Xã Bình Dương	6,450	11	21	0.33	0.17	62	0.96	13	49	0.76	0.20	13	36	0.56	0.20	13	23	0.36	0.20	13	10	0.15	0.20	
40	Xã Bình Hiệp	5,915	19	36	0.61	0.32	106	1.79	22	84	1.42	0.37	22	62	1.05	0.37	22	40	0.68	0.37	23	17	0.29	0.39	
41	Xã Bình Khê	5,648	13	25	0.44	0.23	74	1.30	15	59	1.04	0.27	15	44	0.77	0.27	15	29	0.51	0.27	15	14	0.24	0.27	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
42	Xã Bình Phú	5,686	15	29	0.51	0.27	85	1.50	17	68	1.20	0.30	17	51	0.91	0.30	17	34	0.61	0.30	18	16	0.29	0.32	
43	Xã Bờ Ngoong	7,542	61	115	1.52	0.80	338	4.48	69	269	3.57	0.91	69	200	2.65	0.91	68	132	1.75	0.90	57	75	0.99	0.76	
44	Xã Canh Liên	690	23	43	6.23	3.29	127	18.37	26	101	14.6	3.77	26	75	10.8	3.77	26	49	7.07	3.77	47	2	0.26	6.81	
45	Xã Canh Vinh	4,798	40	76	1.58	0.83	224	4.67	46	178	3.71	0.96	46	132	2.75	0.96	46	86	1.79	0.96	36	50	1.04	0.75	
46	Xã Cát Tiến	8,524	9	16	0.19	0.10	47	0.55	10	37	0.44	0.12	10	27	0.32	0.12	10	17	0.20	0.12	13	4	0.05	0.15	
47	Xã Chợ Long	1,640	145	277	16.89	8.86	817	49.79	166	651	39.7	10.1	166	485	29.5	10.1	166	319	19.4	10.1	136	183	11.1	8.29	
48	Xã Chư A Thai	5,057	57	108	2.14	1.12	318	6.30	65	253	5.01	1.29	65	188	3.73	1.29	65	123	2.44	1.29	53	70	1.39	1.05	
49	Xã Chư Krey	2,129	128	244	11.46	6.02	719	33.79	146	573	26.9	6.86	146	427	20.1	6.86	146	281	13.2	6.86	121	160	7.53	5.68	
50	Xã Chư Păh	4,710	8	14	0.30	0.16	41	0.88	9	32	0.69	0.19	9	23	0.49	0.19	9	14	0.30	0.19	7	7	0.15	0.15	
51	Xã Chư Prông	8,033	113	215	2.68	1.41	634	7.89	129	505	6.28	1.61	129	376	4.68	1.61	129	247	3.07	1.61	115	132	1.64	1.43	
52	Xã Chư Pưh	6,549	84	159	2.43	1.28	469	7.16	95	374	5.71	1.45	95	279	4.26	1.45	95	184	2.81	1.45	80	104	1.58	1.22	
53	Xã Chư Sê	14,929	65	123	0.82	0.43	363	2.43	74	289	1.93	0.50	74	215	1.44	0.50	74	141	0.94	0.50	61	80	0.53	0.41	
54	Xã Cừu An	4,786	21	39	0.81	0.43	115	2.40	24	91	1.90	0.50	24	67	1.40	0.50	24	43	0.90	0.50	20	23	0.48	0.42	
55	Xã Đak Đoa	8,630	27	52	0.60	0.32	153	1.78	31	122	1.42	0.36	31	91	1.06	0.36	31	60	0.70	0.36	30	30	0.35	0.35	
56	Xã Đak Pơ	4,659	80	153	3.28	1.72	451	9.68	92	359	7.71	1.97	92	267	5.73	1.97	92	175	3.76	1.97	78	97	2.08	1.67	
57	Xã Đak Rong	1,709	111	211	12.35	6.49	622	36.40	126	496	29.0	7.37	126	370	21.7	7.37	126	244	14.3	7.37	97	147	8.60	5.68	
58	Xã Đak Somei	2,587	145	278	10.75	5.62	820	31.68	165	655	25.3	6.38	165	490	18.9	6.38	165	325	12.5	6.38	124	201	7.75	4.79	
59	Xã Đăk Song	1,103	116	220	19.95	10.49	649	58.80	132	517	46.8	12.0	132	385	34.9	12.0	132	253	22.9	12.0	108	145	13.1	9.79	
60	Xã Đê Gi	11,386	10	18	0.16	0.08	53	0.47	11	42	0.37	0.10	11	31	0.27	0.10	11	20	0.18	0.10	13	7	0.06	0.11	
61	Xã Đức Cơ	5,208	49	92	1.77	0.93	271	5.21	55	216	4.15	1.06	55	161	3.10	1.06	55	106	2.04	1.06	48	58	1.12	0.92	
62	Xã Gào	3,521	26	49	1.39	0.73	144	4.10	31	113	3.22	0.88	31	82	2.34	0.88	31	51	1.46	0.88	27	24	0.69	0.77	
63	Xã Hoà Hội	7,144	4	8	0.11	0.06	24	0.33	5	19	0.26	0.07	5	14	0.19	0.07	5	9	0.12	0.07	7	2	0.02	0.10	
64	Xã Hoà Ân	9,084	28	52	0.57	0.30	153	1.69	31	122	1.35	0.34	31	91	1.01	0.34	31	60	0.66	0.34	33	27	0.30	0.36	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
65	Xã Hội Sơn	3,662	9	16	0.44	0.24	47	1.29	10	37	1.01	0.27	10	27	0.74	0.27	10	17	0.47	0.27	10	7	0.20	0.27	
66	Xã Hra	3,272	56	108	3.30	1.73	318	9.73	63	255	7.81	1.93	63	192	5.88	1.93	63	129	3.95	1.93	53	76	2.33	1.62	
67	Xã Ia Bâng	6,901	82	157	2.28	1.19	463	6.71	94	369	5.34	1.36	94	275	3.98	1.36	94	181	2.62	1.36	98	83	1.20	1.42	
68	Xã Ia Boong	4,332	146	277	6.39	3.36	817	18.85	176	641	14.8	4.06	176	465	10.7	4.06	176	289	6.66	4.06	141	148	3.41	3.25	
69	Xã Ia Chia	2,106	37	71	3.37	1.77	209	9.94	42	167	7.94	1.99	42	125	5.95	1.99	42	83	3.96	1.99	35	48	2.29	1.66	
70	Xã Ia Dom	2,161	21	40	1.85	0.97	118	5.46	24	94	4.35	1.11	24	70	3.24	1.11	24	46	2.12	1.11	23	23	1.06	1.06	
71	Xã Ia Dok	4,158	89	168	4.04	2.13	495	11.91	101	394	9.48	2.43	101	293	7.05	2.43	101	192	4.62	2.43	83	109	2.63	2.00	
72	Xã Ia Dreh	3,362	98	187	5.56	2.92	551	16.40	112	439	13.1	3.33	112	327	9.73	3.33	112	215	6.40	3.33	93	122	3.64	2.77	
73	Xã Ia Grai	5,744	78	148	2.58	1.35	436	7.60	89	347	6.05	1.55	89	258	4.50	1.55	89	169	2.95	1.55	75	94	1.64	1.31	
74	Xã Ia Hiao	4,846	52	100	2.06	1.08	295	6.08	60	235	4.85	1.24	60	175	3.61	1.24	60	115	2.37	1.24	26	89	1.83	0.54	
75	Xã Ia Hnú	8,015	146	278	3.47	1.82	820	10.23	167	653	8.14	2.08	167	486	6.06	2.08	167	319	3.97	2.08	137	182	2.27	1.71	
76	Xã Ia Hrung	8,560	89	169	1.97	1.04	498	5.82	101	397	4.64	1.18	101	296	3.46	1.18	101	195	2.28	1.18	85	110	1.29	0.99	
77	Xã Ia Khuol	3,724	94	180	4.83	2.53	531	14.25	108	423	11.3	2.90	108	315	8.45	2.90	108	207	5.55	2.90	89	118	3.16	2.39	
78	Xã Ia Ko	5,659	72	136	2.40	1.27	408	7.21	82	326	5.76	1.45	82	244	4.31	1.45	82	162	2.86	1.45	67	95	1.68	1.18	
79	Xã Ia Krái	7,138	63	119	1.67	0.88	573	8.03	130	443	6.21	1.82	130	313	4.38	1.82	130	183	2.56	1.82	114	69	0.97	1.60	
80	Xã Ia Krêl	5,413	129	245	4.53	2.38	722	13.34	145	577	10.7	2.68	145	432	7.99	2.68	145	287	5.31	2.68	123	164	3.03	2.27	
81	Xã Ia Lâu	4,660	79	150	3.22	1.69	442	9.49	90	352	7.56	1.93	90	262	5.63	1.93	90	172	3.70	1.93	61	111	2.39	1.31	
82	Xã Ia Le	5,230	61	116	2.22	1.17	585	11.19	139	446	8.53	2.66	139	307	5.87	2.66	139	168	3.21	2.66	124	44	0.84	2.37	
83	Xã Ia Ly	3,765	74	140	3.72	1.96	413	10.96	84	329	8.73	2.23	84	245	6.50	2.23	84	161	4.27	2.23	70	91	2.41	1.86	
84	Xã Ia Mơ	843	24	46	5.46	2.86	136	16.09	27	109	12.9	3.20	27	82	9.68	3.20	27	55	6.48	3.20	21	34	3.99	2.49	
85	Xã Ia Nan	2,075	18	35	1.69	0.88	103	4.97	21	82	3.96	1.01	21	61	2.95	1.01	21	40	1.94	1.01	19	21	1.02	0.92	
86	Xã Ia O	2,719	37	71	2.61	1.37	209	7.70	42	167	6.15	1.54	42	125	4.61	1.54	42	83	3.06	1.54	38	45	1.67	1.40	
87	Xã Ia Pa	7,076	76	144	2.04	1.07	425	6.00	86	339	4.78	1.22	86	253	3.57	1.22	86	167	2.35	1.22	76	91	1.28	1.07	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
88	Xã Ia Phí	5,858	59	113	1.93	1.01	333	5.69	68	265	4.53	1.16	68	197	3.37	1.16	68	129	2.20	1.16	55	74	1.27	0.94	
89	Xã Ia Pia	5,160	161	307	5.95	3.12	905	17.54	184	721	14.0	3.57	184	537	10.4	3.57	184	353	6.84	3.57	155	198	3.84	3.00	
90	Xã Ia Pnôn	1,336	50	96	7.19	3.76	283	21.18	57	226	16.9	4.27	57	169	12.7	4.27	57	112	8.38	4.27	48	64	4.79	3.59	
91	Xã Ia Púch	937	27	50	5.34	2.83	141	15.05	28	113	12.1	2.99	28	85	9.07	2.99	29	56	5.98	3.09	25	31	3.31	2.67	
92	Xã Ia Rbol	2,151	0	1	0.05	0.05	8	0.37	2	6	0.28	0.09	2	4	0.19	0.09	2	2	0.09	0.09	1	1	0.05	0	
93	Xã Ia Rsai	4,990	85	163	3.27	1.71	481	9.63	95	386	7.73	1.90	95	291	5.82	1.90	95	196	3.92	1.90	88	108	2.15	1.76	
94	Xã Ia Sao	2,000	1	3	0.15	0.07	9	0.44	2	7	0.34	0.10	2	5	0.24	0.10	2	3	0.14	0.10	0	3	0.14	0	
95	Xã Ia Tờ	3,997	63	109	2.73	1.58	321	8.04	72	249	6.24	1.80	72	177	4.44	1.80	72	105	2.64	1.80	70	35	0.88	1.75	
96	Xã Ia Tul	4,481	157	300	6.69	3.51	884	19.74	185	699	15.6	4.13	185	514	11.5	4.13	185	329	7.35	4.13	160	169	3.78	3.57	
97	Xã Kbang	5,873	54	102	1.74	0.91	505	8.60	112	393	6.69	1.91	112	281	4.78	1.91	112	169	2.88	1.91	104	65	1.11	1.77	
98	Xã KDang	5,468	60	113	2.07	1.09	333	6.09	68	265	4.85	1.24	68	197	3.61	1.24	68	129	2.36	1.24	56	73	1.34	1.02	
99	Xã Kim Sơn	3,280	28	54	1.65	0.86	159	4.85	32	127	3.88	0.98	32	95	2.90	0.98	32	63	1.93	0.98	33	30	0.92	1.01	
100	Xã Kon Chiêng	2,277	93	178	7.82	4.10	525	23.05	106	419	18.4	4.66	106	313	13.7	4.66	106	207	9.08	4.66	89	118	5.17	3.91	
101	Xã Kon Gang	5,665	60	114	2.01	1.06	336	5.93	68	268	4.73	1.20	68	200	3.53	1.20	68	132	2.33	1.20	59	73	1.29	1.04	
102	Xã Kông Bơ La	4,352	49	93	2.14	1.12	274	6.30	56	218	5.01	1.29	56	162	3.73	1.29	56	106	2.44	1.29	46	60	1.38	1.06	
103	Xã Kông Chro	4,812	175	333	6.92	3.64	982	20.40	200	782	16.2	4.16	200	582	12.1	4.16	200	382	7.93	4.16	175	207	4.30	3.64	
104	Xã Krong	1,446	96	184	12.72	6.67	665	45.99	141	524	36.2	9.75	141	383	26.5	9.75	141	242	16.7	9.75	111	131	9.06	7.68	
105	Xã Lơ Pang	4,144	135	257	6.20	3.26	758	18.28	154	604	14.6	3.72	154	450	10.9	3.72	154	296	7.13	3.72	127	169	4.07	3.06	
106	Xã Mang Yang	7,219	54	104	1.44	0.75	307	4.25	62	245	3.39	0.86	62	183	2.53	0.86	62	121	1.67	0.86	52	69	0.95	0.72	
107	Xã Ngò Mây	6,262	11	20	0.32	0.17	59	0.94	12	47	0.75	0.19	12	35	0.56	0.19	12	23	0.37	0.19	12	11	0.18	0.19	
108	Xã Nhon Châu	605	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0	0	0	0	
109	Xã Phù Cát	12,594	9	16	0.13	0.07	47	0.37	10	37	0.30	0.08	10	27	0.22	0.08	10	17	0.14	0.08	10	7	0.06	0.08	
110	Xã Phù Mỹ	6,545	7	14	0.21	0.11	41	0.63	7	34	0.52	0.11	7	27	0.42	0.11	7	20	0.31	0.11	9	11	0.17	0.14	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
111	Xã Phù Mỹ Bắc	6,764	12	22	0.33	0.17	107	1.58	24	83	1.23	0.35	24	59	0.87	0.35	24	35	0.52	0.35	24	11	0.16	0.35	
112	Xã Phù Mỹ Đông	9,803	15	29	0.30	0.15	85	0.87	20	65	0.67	0.20	20	45	0.46	0.20	20	25	0.26	0.20	18	7	0.08	0.18	
113	Xã Phù Mỹ Nam	7,396	7	14	0.19	0.10	41	0.56	8	33	0.45	0.11	8	25	0.34	0.11	8	17	0.23	0.11	8	9	0.13	0.11	
114	Xã Phù Mỹ Tây	4,152	3	7	0.17	0.08	21	0.50	4	17	0.40	0.10	4	13	0.30	0.10	4	9	0.21	0.10	4	5	0.11	0.10	
115	Xã Phú Thiện	10,708	131	158	1.48	0.93	558	5.21	137	421	3.93	1.28	137	284	2.65	1.28	137	147	1.37	1.28	116	31	0.29	1.08	
116	Xã Phú Túc	8,577	100	279	3.25	1.52	822	9.59	149	673	7.85	1.74	149	524	6.12	1.74	149	375	4.38	1.74	124	251	2.93	1.45	
117	Xã Pờ Tó	3,332	130	247	7.41	3.90	728	21.85	148	580	17.4	4.44	148	432	13.0	4.44	148	284	8.53	4.44	118	166	4.99	3.54	
118	Xã Sơn Lang	2,904	28	52	1.79	0.95	153	5.28	31	122	4.21	1.07	31	91	3.14	1.07	31	60	2.08	1.07	26	34	1.18	0.90	
119	Xã SRó	1,696	137	261	15.39	8.08	769	45.37	156	613	36.2	9.20	156	457	27.0	9.20	156	301	17.8	9.20	131	170	10.0	7.72	
120	Xã Tây Sơn	12,930	28	54	0.42	0.22	159	1.23	32	127	0.98	0.25	32	95	0.74	0.25	32	63	0.49	0.25	36	27	0.21	0.28	
121	Xã Tơ Tung	2,675	61	117	4.37	2.29	345	12.89	70	275	10.3	2.62	70	205	7.66	2.62	70	135	5.04	2.62	57	78	2.91	2.13	
122	Xã Tuy Phước	19,650	22	43	0.22	0.11	127	0.65	26	101	0.51	0.13	26	75	0.38	0.13	26	49	0.25	0.13	31	18	0.09	0.16	
123	Xã Tuy Phước Bắc	12,449	15	30	0.24	0.12	88	0.71	18	70	0.57	0.14	18	52	0.42	0.14	18	34	0.28	0.14	19	15	0.12	0.15	
124	Xã Tuy Phước Đông	14,145	25	49	0.35	0.18	144	1.02	29	115	0.82	0.21	29	86	0.61	0.21	29	57	0.41	0.21	31	26	0.19	0.22	
125	Xã Tuy Phước Tây	9,173	17	33	0.36	0.19	97	1.06	20	77	0.84	0.22	20	57	0.62	0.22	20	37	0.41	0.22	21	16	0.18	0.23	
126	Xã Uar	4,811	129	246	5.11	2.68	725	15.07	147	578	12.0	3.06	147	431	8.96	3.06	147	284	5.91	3.06	121	163	3.39	2.52	
127	Xã Vân Canh	3,722	78	148	3.98	2.09	436	11.72	91	345	9.28	2.44	91	254	6.83	2.44	91	163	4.39	2.44	88	75	2.02	2.36	
128	Xã Vạn Đức	5,655	21	40	0.71	0.37	118	2.09	24	94	1.66	0.42	24	70	1.24	0.42	24	46	0.81	0.42	26	20	0.35	0.46	
129	Xã Vĩnh Quang	2,669	46	87	3.26	1.72	256	9.61	53	203	7.62	1.99	53	150	5.64	1.99	53	97	3.65	1.99	62	35	1.33	2.32	
130	Xã Vĩnh Sơn	1,676	63	121	7.22	3.78	357	21.28	73	284	16.9	4.36	73	211	12.6	4.36	73	138	8.22	4.36	72	66	3.92	4.30	
131	Xã Vĩnh Thạnh	2,993	34	66	2.21	1.15	195	6.50	39	156	5.20	1.30	39	117	3.89	1.30	39	78	2.59	1.30	49	29	0.95	1.64	
132	Xã Vĩnh Thịnh	3,004	41	77	2.56	1.35	227	7.56	46	181	6.03	1.53	46	135	4.49	1.53	46	89	2.96	1.53	49	40	1.33	1.63	
133	Xã Xuân An	7,237	9	17	0.23	0.12	50	0.69	10	40	0.55	0.14	10	30	0.42	0.14	10	20	0.28	0.14	12	8	0.11	0.17	

TT	Các xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Kế hoạch hiện năm 2026						Kế hoạch thực hiện năm 2027				Kế hoạch thực hiện năm 2028				Kế hoạch thực hiện năm 2029				Kế hoạch thực hiện năm 2030				Ghi chú
			Chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025				Chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030																		
			Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	Số hộ thoát nghèo	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	
	TOÀN TỈNH	852,995	6,399	12,168	1.43	0.76	36,796	4.31	7,560	29,236	3.43	0.89	7,559	21,677	2.54	0.89	7,558	14,119	1.66	0.89	6,572	7,547	0.88	0.77	
134	Xã Ya Hội	2,186	31	60	2.74	1.43	177	8.09	36	141	6.44	1.65	36	105	4.80	1.65	36	69	3.15	1.65	30	39	1.78	1.37	
135	Xã Ya Ma	1,971	132	252	12.79	6.71	743	37.69	150	593	30.1	7.61	150	443	22.5	7.61	150	293	14.9	7.61	125	168	8.52	6.34	